

CÔNG KHAI THU CHI QUỸ THÁNG 8/2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên các loại quỹ	Số dư đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ				Số dư cuối kỳ		
		Tiền gửi	Tiền mặt	Tổng cộng	Thu		Chi		Tồn cuối kỳ	Tiền gửi	Tiền mặt
					Tiền gửi	Tiền mặt	Tiền gửi	Tiền mặt			
01	Học phí	397.630.000	-	397.630.000	8.100.000	8.100.000	-	8.100.000	405.730.000	405.730.000	-
02	Vì tính	2.741.600	-	2.741.600	1.320.000	1.320.000	-	1.320.000	4.061.600	4.061.600	-
03	Tiếng anh tăng cường	50.799.533	-	50.799.533	800.000	800.000	-	800.000	51.599.533	51.599.533	-
04	Học 2 buổi	36.434.801	-	36.434.801	23.580.000	24.120.000	12.479.175	24.120.000	47.535.626	47.535.626	-
05	Tổ chức giảng dạy, học tập, phục vụ bán trú	76.074.295	-	76.074.295	9.250.000	9.250.000	39.478.177	9.250.000	45.846.118	45.846.118	-
06	Tiếng anh bản ngữ	31.336.200	-	31.336.200	41.313.600	36.270.000	42.030.000	36.270.000	30.619.800	30.619.800	-
07	Kỹ năng sống	27.502.620	-	27.502.620	19.417.000	16.695.000	22.654.000	16.695.000	24.265.620	24.265.620	-
08	Lãi ngân hàng	4.046.928	-	4.046.928	414.374	-	280.500	-	4.180.802	4.180.802	-
09	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	16.598.800	-	16.598.800	75.000	75.000	-	75.000	16.673.800	16.673.800	-
10	Vận động học nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Căn tin	296.315.000	-	296.315.000	-	-	-	-	296.315.000	296.315.000	-
12	Thu hộ điện nước căn tin	27.675.115	-	27.675.115	-	-	-	-	27.675.115	27.675.115	-
13	HOÀN TRẢ TIỀN ĐIỆN	3.680.351	-	3.680.351	-	-	-	-	3.680.351	3.680.351	-
14	Giữ xe	21.960.000	-	21.960.000	-	-	-	-	21.960.000	21.960.000	-
15	Y tế	22.401.230	-	22.401.230	-	-	-	-	22.401.230	22.401.230	-
16	Tiền ăn	24.519.000	-	24.519.000	31.845.000	31.845.000	-	31.845.000	56.364.000	56.364.000	-
17	BHYT HS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	BHTN HS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Học phẩm	2.812.442	-	2.812.442	249.000	249.000	-	249.000	3.061.442	3.061.442	-
20	Nước uống	2.809.000	-	2.809.000	817.500	817.500	-	817.500	3.626.500	3.626.500	-
21	Vệ sinh phí	6.105.000	-	6.105.000	1.230.000	1.230.000	1.830.000	1.230.000	5.505.000	5.505.000	-
22	Phúc lợi	257.070.946	603.323	257.674.269	-	-	14.245.000	-	243.429.269	242.825.946	603.323
23	Khen thưởng	96.706.261	2.550.737	99.256.998	-	-	-	-	99.256.998	96.706.261	2.550.737
24	Sự nghiệp	213.765.886	1.702.022	215.467.908	-	-	-	-	215.467.908	213.765.886	1.702.022
25	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	311.847.840	-	311.847.840	-	-	-	-	311.847.840	311.847.840	-
26	Phí bảo hành sửa chữa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Tiền 2% để lại	5.280.735	-	5.280.735	-	-	-	-	5.280.735	5.280.735	-
28	Nguồn phí được khấu trừ để lại	84.567.990	-	84.567.990	-	-	-	-	84.567.990	84.567.990	-
29	Tiền hỗ trợ học phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		2.020.681.573	4.856.082	2.025.537.655	138.411.474	130.771.500	132.996.852	138.771.500	2.030.952.277	2.026.096.195	4.856.082

Kế toán



Nguyễn Thị Minh Phương



Quận 6, ngày 31 tháng 08 năm 2023

Hiệu trưởng

Trần Xuân Tâm